

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

ĐỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
Trong thời gian nghỉ hè năm 2025

- Căn cứ Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Căn cứ Hướng dẫn số 2593/SGDDT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Nghị Quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Căn cứ Công văn số 4737/UBND-GD ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên V/v tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2024-2025; Căn cứ Công văn số 9233/CTQNI-NVDTPC ngày 09/10/2024 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với các khoản thu trong cơ sở giáo dục công lập;
- Thực hiện kế hoạch số 531/KH-PGDĐT ngày 15/5/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2025
- Căn cứ Kế hoạch số: 156/KH-MNHH ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Trường Mầm non Hoa Hồng "Kế hoạch Tổ chức quản lý, chăm sóc - giáo dục cho trẻ mầm non trong thời gian nghỉ hè năm 2025"

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 250 học sinh
- Tổng số lớp tham gia dịch vụ: 10 lớp

TT		ĐVT	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn				24.590.160		49.180.320	
	Lao động hợp đồng	Người	4	6.027.000	24.108.000	2	48.216.000	
	Thuế TNDN	%	2		482.160	2	964.320	
2	Giáo dục mầm non ngoài giờ quy định (Hè)				115.003.948		230.007.896	
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy: 20 gv x 9 giờ/ngày x 22	Giờ dạy	3960	23.233	92.002.680	2	184.005.360	Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3
2.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)				20.618.900		41.237.800	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận
	- Lãnh đạo phụ trách + Hiệu trưởng (23 giờ/tháng)	Giờ	23	185.000	4.255.000	2	8.510.000	
	+ Phó hiệu trưởng (29 giờ/tháng)	Giờ	29	142.100	4.120.900	2	8.241.800	
	+Phó hiệu trưởng (34 giờ/tháng)	Giờ	34	121.500	4.131.000	2	8.262.000	
	- Kế toán (48 giờ/tháng)	Giờ	48	84.500	4.056.000	2	8.112.000	
	- Y tế (48 giờ/tháng)	Giờ	48	84.500	4.056.000	2	8.112.000	
2.3	Điện	KW	20	2.136	42.720	2	85.440	
2.4	Nước sinh hoạt	M3	3	13.216	39.648	2	79.296	
2.5	Thuế TNDN	%	2		2.300.000	2	4.600.000	
3	Tiền ăn			110.000.000	110.000.000	2	220.000.000	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm			96.250.000	96.250.000			Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó
1	Bánh Lolie	Cái	248	2.000	496.000			
2	Bầu	Kg	41,8	25.000	1.045.000			
3	Bí đỏ	Kg	50	16.000	800.000			
4	Bí xanh	Kg	50	24.000	1.200.000			
5	Cà rốt	Kg	10	23.000	230.000			
6	Cà chua	Kg	10	28.000	280.000			
7	Củ cái đường	Kg	5	17.000	85.000			
8	Cua biển xay	Kg	15	75.000	1.125.000			
9	Đậu trắng	Kg	40	18.000	720.000			
10	Đỗ đen lòng xanh	Kg	15	65.000	975.000			
11	Đường kính trắng	Kg	20	23.000	460.000			
12	Dầu thực vật freda 1	Chai	15	50.000	750.000			
13	Thịt gà	Kg	67	135.000	9.045.000			

14	Gạo BC	Kg	1800	19.000	34.200.000		
15	Gạo nếp ngon	Kg	15	30.000	450.000		
16	Giá đỗ	Kg	20	25.000	500.000		
17	Gừng	Kg	1	50.000	50.000		
18	Hành Lá	Kg	5	35.000	175.000		
19	Hành khô	Kg	5	60.000	300.000		
20	Khoai tây	Kg	15	25.000	375.000		
21	Lạc	Kg	5	75.000	375.000		
22	Mì chính Ajinomoto	Kg	4	75.000	300.000		
23	Rau mùi ta	Kg	4	46.000	184.000		
24	Muối iốt	Kg	20	6.000	120.000		
25	Muróp	Kg	40	25.000	1.000.000		
26	Ngao	Kg	40	25.000	1.000.000		
27	Rau cải ngọt	Kg	10	30.000	300.000		
28	Rau đay	Kg	50	20.000	1.000.000		
29	Rau mùng toi	Kg	50	20.000	1.000.000		
30	Rau ngót	Kg	40	38.000	1.520.000		
31	Quả su su	Kg	30	20.000	600.000		
32	Thịt bò	Kg	15	280.000	4.200.000		
33	Thịt nạc (vai)	Kg	180	125.000	22.500.000		
34	Tỏi	Kg	0,5	50.000	25.000		
35	Tôm bóc	Kg	5	160.000	800.000		
36	Trứng gà	Kg	400	4.000	1.600.000		
37	Vừng xát vỏ	Kg	5	75.000	375.000		
38	Xương	Kg	30	75.000	2.250.000		
39	Mỳ sò	Kg	30	32.000	960.000		
40	Giò	Kg	20	144.000	2.880.000		
3.2	Các chi phí gián tiếp			13.750.000	13.750.000		
	- Điện (KW)		10	2.136	21.360		
	- Nước (M3)		2	13.216	26.432		
	- Chất đốt (Bình)		13	465.000	6.045.000		
	- Vật dụng lau rửa vệ sinh:				5.457.000		
1	Nước rửa bát (can 3 lít)	Can	4	120.000	480.000		
2	Sắt đánh nồi, Lưới rửa bát	Cái	13	5.000	65.000		
3	Găng tay cao su	Đôi	15	25.000	375.000		
4	Găng tay li lông	Hộp	2	25.000	50.000		
5	Khăn lau tay	Cái	2	15.000	30.000		
6	Cây lau nhà	Cái	1	80.000	80.000		
7	Nước lau sàn 1 lít)	Chai	11	40.000	440.000		
8	Nước rửa tay	Lọ	11	35.000	385.000		
9	Giấy vệ sinh	Bịch	10	70.000	700.000		
10	Xà phòng	Gói	11	30.000	330.000		
11	Chổi quét nước, chổi bông	Cái	2	50.000	100.000		
12	Khẩu trang y tế	Hộp	2	50.000	100.000		
13	Nước lau kính	Lọ	1	50.000	50.000		
14	Xẻng xúc rác	Cái	1	72.000	72.000		
15	-Thuế TNDN	%	2		2.200.000		

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<u>Thuê người nấu ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi Hè	Đồng	49.180.320	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	250	
3	Tổng số tháng học	Tháng	2	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	98.000	Không vượt quá quy định
	<u>Giáo dục mầm non ngoài giờ quy định (Hè)</u>			
1	Tổng kinh phí chi Hè	Đồng	230.007.896	
2	Tổng số trẻ	Hs/ lớp	25	
3	Tổng số tháng học	Tháng	2	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	1.980	198 giờ/tháng x 10 lớp
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=2*3)	Giờ dạy/năm	3.960	

3	Tổng số tháng học	Tháng	2	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	1.980	198 giờ/tháng x 10 lớp
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=2*3)	Giờ dạy/năm	3.960	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	58.083	
7	Số tiền thu 1 trê/giờ dạy (7=6/2)	Đồng	2.323	Không vượt
8	Số tiền thu 1HS/tháng (8=7*198 giờ/tháng)	Đồng	460.000	quá quy định
	<u>Tiền ăn</u>			460.000
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	220.000.000	
2	Tổng số trê	Trê	250	
3	Tổng số tháng học	Tháng	2	
4	Số tiền thu 1 trê, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	440.000	
5	Số tiền thu 1 trê, học sinh/ngày (5=4/22 ngày)	Đồng	20.000	Không vượt quá quy định

Ghi chú:

- 1/Tiền thuê người nấu ăn: Trê có tổng số ngày ăn trong tháng từ dưới 5 ngày trở xuống thu 12.000 đồng/ngày; Số ngày ăn từ 5 đến dưới ½ tổng số ngày trong tháng thì thu ½ mức thu; Số ngày ăn từ ½ tổng số ngày trong tháng trở lên thu cả tháng.
- 2/Giáo dục mầm non ngoài giờ quy định (trong thời gian nghỉ hè): Số trê có tổng số ngày học trong tháng từ dưới 5 ngày trở xuống thu 23.000 đồng/ngày; Số ngày học từ 5 đến dưới ½ tổng số ngày trong tháng thì thu ½ mức thu; Số ngày học từ ½ tổng số ngày trong tháng trở lên thu cả tháng).

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Giang Thị Thuý Nhung

Trần Thị Hải

Nguyễn Hiền Hoà

92.000.000

23.000.000 23.001.268

13.750.000

